

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LÊ THỊ NHƯ NGUYỆT

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ TRONG DÂN CA TÀY

Ngành: Ngôn ngữ Việt Nam
Mã số: 9220102

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÔN NGỮ, VĂN HỌC VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

THÁI NGUYÊN - 2022

Công trình được hoàn thành tại:
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS Tạ Văn Thông**
- 2. PGS.TS Nguyễn Văn Lộc**

Phản biện 1:.....

Phản biện 2:.....

Phản biện 3:.....

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp trường
hợp tại: TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

Vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm 2022

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên
- Thư viện trường Đại học Sư phạm
- Thư viện quốc gia

**CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Lê Thị Như Nguyệt (2016), “So sánh tu từ trong “lượn sluong” của người Tày”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 5 (247), tr. 61 - 65.
2. Lê Thị Như Nguyệt (2021), “Thể, vần, nhịp trong hát lượn, quan lang và then của dân tộc Tày”, *Tạp chí Khoa học Đại học Tân Trào*, tập 7, số 20, tr. 77 - 86.
3. Lê Thị Như Nguyệt (2021), “Kết cấu văn bản “lượn, “quan lang” và “then” trong dân ca Tày ở Việt Nam”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 5A (311), tr. 95 - 101.
4. Lê Thị Như Nguyệt (2021), “Đặc điểm văn bản hát “quan lang” trong dân ca Tày”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, tập 226, số 08, tr. 102 - 111.

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Trong Ngôn ngữ học, việc tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ trong những tác phẩm văn nghệ dân gian được chú ý từ lâu và đã có nhiều kết quả. Những nghiên cứu ngôn ngữ trong văn bản dân ca (phần lời, còn gọi là “*ca từ*”) của các dân tộc khác nhau nhằm chỉ ra những đặc điểm hình thức, ngữ nghĩa, ngữ dụng, ngữ pháp và phong cách..., đã góp phần lí giải sự hấp dẫn đặc biệt và sức sống của những bài hát vốn được lưu truyền trong dân gian này.

Ngôn ngữ trong các văn bản dân ca của dân tộc Tày cũng đã trở thành một đối tượng nghiên cứu, từ góc nhìn Ngôn ngữ học.

1.2. Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, ngoài dân tộc Kinh còn 53 dân tộc thiểu số. Mỗi dân tộc đều có một kho tàng di sản văn hóa cổ truyền (trong đó có tiếng mẹ đẻ) mang đậm bản sắc riêng của cộng đồng mình. Sự đa dạng, phong phú trong văn hóa các dân tộc này đã tạo nên một bức thổ cẩm rực rỡ sắc màu của văn hóa Việt Nam. Việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, đặc biệt là đối với các dân tộc thiểu số, đang được coi là quan trọng và cấp bách đối với nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam, trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay. Nguy cơ mai một đang đe dọa phần lớn các ngôn ngữ dân tộc thiểu số, trong đó có tiếng Tày.

Được sử dụng trong dân ca Tày là ngôn ngữ có tính nghệ thuật: có vần điệu (tính nhạc), đồng thời có tính hình tượng. Nghiên cứu ngôn ngữ dân ca Tày trước hết để chỉ ra cái hay cái đẹp của ngôn từ nghệ thuật Tày, có cơ sở bảo tồn và phát triển ngôn ngữ của dân tộc này.

1.3. Dân tộc Tày có vốn văn học dân gian khá đồ sộ, đa dạng, độc đáo. Họ có chữ viết riêng nên đã lưu giữ được nhiều tác phẩm cho đến nay, đó là: *phong slur, lượn, quan lang, then, phuoối pác, phuoối rọi, vén noọng nòn...* Là một bộ phận của văn học dân gian, những tác phẩm dân ca này đã phản ánh tinh thần, lối sống và tâm tư tình cảm của người Tày. Dân ca Tày không chỉ cho thấy cách thức tổ

chức ngôn ngữ trong văn bản nghệ thuật, mà còn có thể thấy một số nét văn hóa cổ truyền của người Tày được phản ánh qua ngôn ngữ.

Dân ca Tày có thể được tìm hiểu từ nhiều góc nhìn khác nhau: Văn hóa học, Văn học, Văn tự học, Âm nhạc..., trong đó có Ngôn ngữ học. Nghiên cứu ngôn ngữ các tác phẩm văn học dân gian Tày từ góc nhìn Ngôn ngữ học giúp hiểu biết được cái hay cái đẹp trong tiếng Tày, đồng thời khám phá được phần nào vốn văn hóa phi vật thể, góp phần giới thiệu, tôn vinh tâm huyết, tài năng của các nghệ sĩ dân gian Tày trong sáng tạo nghệ thuật, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống vô giá của người Tày.

Từ những lí do trên, “*Đặc điểm ngôn ngữ trong dân ca Tày*” đã được chọn làm đề tài nghiên cứu trong luận án này.

2. Mục đích nghiên cứu

Qua việc tìm hiểu những đặc điểm về hình thức và ngữ nghĩa của dân ca Tày, luận án nhằm chỉ ra những giá trị riêng biệt và độc đáo của ngôn ngữ trong dân ca Tày, qua đó góp phần bảo tồn, phát triển vốn văn hóa truyền thống của dân tộc Tày.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Thu thập và trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu, tìm hiểu xác lập cơ sở lí luận có liên quan đến đề tài.

- Miêu tả những đặc điểm về hình thức của các ngữ liệu văn bản dân ca Tày được khảo sát.

- Miêu tả những đặc điểm về ngữ nghĩa của các ngữ liệu văn bản dân ca Tày được khảo sát.

4. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những đặc điểm ngôn ngữ trong các văn bản dân ca Tày, cụ thể là ba loại văn bản dân ca: *lượn, quan lang, then*.

Đây chỉ là những nghiên cứu trường hợp, bước đầu tìm hiểu về ngôn ngữ của ba thể loại văn học truyền thống trong vốn văn học dân gian đồ sộ của người Tày.

5. Phạm vi nghiên cứu và ngữ liệu khảo sát

5.1. Phạm vi nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu những đặc điểm ngôn ngữ trong các loại văn bản nói trên theo hai phương diện chính:

- Đặc điểm hình thức ngôn ngữ trong dân ca Tày. Trong đó, luận án tìm hiểu các khía cạnh hình thức của những đơn vị khảo sát: cuộc, chặng, khúc, thể, vần, nhịp, các loại cấu trúc...

- Đặc điểm ngữ nghĩa trong dân ca Tày. Trong đó, luận án đi sâu vào các khía cạnh ngữ nghĩa: chủ đề, trường nghĩa, các biểu tượng...

5.2. Ngữ liệu khảo sát

Trong khuôn khổ của luận án và thực tế kiểm kê tính chất của ngữ liệu hiện có (có đối dịch song ngữ tương đối đầy đủ và rõ ràng), luận án xác định chỉ khảo sát các văn bản dân ca Tày thuộc ba tiểu loại: *lượn*, *quan lang*, *then*, trong vốn dân ca phong phú với số lượng văn bản đồ sộ của dân tộc này.

(Ghi chú: Năm 2019, di sản Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam chính thức được UNESCO ghi danh vào *Danh sách Di sản Văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại*).

Các tác phẩm dân ca Tày được chọn khảo sát:

- Triều Ân - chủ biên (2000), *Then Tày những khúc hát*, Nxb Văn hóa dân tộc.

- Nguyễn Duy Bắc (2001), *Thơ ca dân gian xứ Lạng*, Nxb Văn hóa dân tộc.

- Hoàng Tuấn Cư (2018), *Lượn, phong sự dân ca trữ tình của người Tày xứ Lạng*, Nxb Hội Nhà văn.

- Nguyễn Thiên Tứ (2008), *Thơ quan lang*, Nxb Văn hóa dân tộc.

Đây là những đại diện của hát *lượn*, *quan lang*, *then* của người Tày, được sưu tầm ở hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn.

Các văn bản dân ca Tày nói trên đã được các tác giả sưu tầm và biên soạn, thể hiện ở hai dạng thức ngôn ngữ: nguyên văn tiếng Tày (ghi bằng chữ hệ latin) và dịch văn học (ghi bằng chữ Quốc ngữ).

(Ghi chú: Trong các công trình sưu tầm và biên dịch, các soạn giả thường dùng các từ ngữ “khúc hát”, “thơ”, “thơ ca dân gian”... để chỉ phần lời trong dân ca Tày).

6. Phương pháp và thủ pháp nghiên cứu

6.1. Phương pháp miêu tả

Phương pháp này được sử dụng để tiến hành phân tích, tổng hợp nhằm rút ra các đặc điểm chung của ngôn ngữ trong dân ca Tày.

Khi thực hiện miêu tả, luận án cũng sử dụng thủ pháp phân tích văn bản. Thủ pháp này được sử dụng để phân tích cấu trúc của các văn bản dân ca Tày: cuộc, chặng, đoạn, thể, vản, nhịp... Trong một số trường hợp, để hiểu rõ được các văn bản dân ca Tày về mặt từ vựng - ngữ nghĩa, ngoài phần nguyên văn tiếng Tày (ghi bằng chữ Tày latin hóa) và dịch văn học (ghi bằng chữ Quốc ngữ), tác giả luận án còn tiến hành dịch nghĩa đen từng “tiếng”.

Thủ pháp phân tích ngữ nghĩa được sử dụng để hiểu được các văn bản dân ca Tày về mặt từ vựng - ngữ nghĩa, căn cứ trên ngữ cảnh, mục đích phát ngôn của các vai giao tiếp (diễn xướng và tiếp nhận), các nghĩa của các đơn vị đang xét, khi phân tích nghĩa từ văn bản đến các thành tố cấu thành văn bản, các loại nghĩa trong lời dân ca: nghĩa gốc và nghĩa biểu trưng... Thủ pháp này cũng giúp tập hợp các từ ngữ theo các trường nghĩa: tập hợp nhóm (trường) các từ ngữ có chung một thành tố nghĩa.

Thủ pháp thống kê, phân loại trong miêu tả được chú ý khi khảo sát, để tìm ra quy luật xuất hiện của một số hiện tượng ngôn ngữ đáng chú ý trong các văn bản dân ca Tày.

6.2. Phương pháp liên ngành

Đối tượng nghiên cứu và tư liệu khảo sát của luận án liên quan đến tác phẩm âm nhạc dân gian (phần lời trong các khúc hát dân ca) nên ngoài những tri thức ngôn ngữ học làm nền tảng, luận án có sử dụng một số tri thức và kỹ thuật liên ngành: văn học dân gian, âm nhạc dân gian, văn hóa học và thi học.

7. Những đóng góp của đề tài

7.1. Về mặt lí luận

- Kết quả luận án góp phần sáng tỏ thêm một số khía cạnh lí luận về ngôn ngữ trong dân ca các dân tộc thiểu số ở bình diện hình thức và ngữ nghĩa văn bản, trong Phong cách học và Văn bản học.

- Kết quả luận án cung cấp những định hướng cho việc khái quát hóa các đặc trưng của ngôn ngữ trong vốn văn nghệ dân gian của các dân tộc, xét từ phương diện ngôn ngữ học: các sự kiện thường gặp trong văn bản dân ca, thể và cách gieo vần, chủ đề, sự tập hợp các từ ngữ theo các trường nghĩa, biểu tượng...

7.2. Về mặt thực tiễn

- Kết quả luận án góp phần bảo tồn và phát triển vốn nghệ thuật truyền thống của người Tày, trong đó có dân ca, đồng thời góp phần bảo tồn và phát triển ngôn ngữ tộc người của dân tộc này. Đây cũng có thể xem là cơ sở ban đầu, gợi ý hướng tiếp tục đi sâu nghiên cứu các mặt khác trong ngôn ngữ của vốn văn nghệ truyền thống của người Tày.

- Từ việc chỉ ra đặc điểm của ngôn ngữ trong dân ca Tày, kết quả luận án giúp thêm kinh nghiệm và cách thức sưu tầm, phân tích văn bản văn nghệ dân gian, cũng như giúp việc biên dịch các văn bản này có hiệu quả và sâu sắc hơn. Đặc biệt, việc tập hợp các từ ngữ được sử dụng trong văn bản dân ca Tày có thể giúp biên soạn từ điển dân ca Tày hoặc từ điển văn hóa cổ truyền Tày.

- Kết quả nghiên cứu của luận án cũng có thể được sử dụng trong giảng dạy về văn nghệ dân gian các dân tộc thiểu số nói chung và dân ca Tày nói riêng, đồng thời có thể xem là tài liệu tham khảo cho những độc giả có nhu cầu tìm hiểu về văn hóa Tày nói chung, dân ca Tày cũng như tiếng Tày.

8. Bố cục luận án

Ngoài phần **Mở đầu**, **Kết luận** và **Phụ lục**, luận án gồm 3 chương: Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và thực tiễn; Chương 2: Đặc điểm ngôn ngữ dân ca Tày xét về hình thức văn bản; Chương 3: Đặc điểm ngôn ngữ dân ca Tày xét về ngữ nghĩa.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

- Tình hình sưu tầm và nghiên cứu về dân ca Tày từ góc độ văn hóa, văn học nghệ thuật cho thấy:

Các công trình nghiên cứu của các tác giả: Nông Minh Châu (1973), Lường Văn Thắng (1974), Vi Hồng (1979), Võ Quang Nhơn (1983), Phương Bằng (1992), Triều Ân (2000), Nông Thị Ninh (2000), Hoàng Thị Quỳnh Nga (2003), Lộc Bích Kiệm (2004), Đỗ Trọng Quang (2005), Nguyễn Thị Yên (2006), Nguyễn Thiên Tứ (2008), Tô Ngọc Thanh (2012), Nguyễn Thị Tuyết Nhung (2017), Nông Phúc Tước (2017), Hoàng Tuấn Cư (2018)... đã đi sâu phân tích dân ca Tày ở nhiều góc độ khác nhau: văn hóa tín ngưỡng, văn học nghệ thuật, âm nhạc, chỉ ra giá trị, vai trò, nét đẹp của dân ca trong đời sống của đồng bào Tày, giải nghĩa về tên gọi, nguồn gốc, môi trường diễn xướng, âm nhạc, nghệ thuật trình diễn, đồng thời phân tích tác phẩm dân ca nhằm chỉ ra những giá trị về nội dung, nghệ thuật đặc sắc của loại hình thơ ca dân gian này. Các ấn phẩm sưu tầm, biên dịch đã cung cấp nguồn ngữ liệu rất phong phú về dân ca Tày. Đối với Ngôn ngữ học, đây là nguồn ngữ liệu vô cùng quý giá để tìm hiểu ngôn ngữ dân ca Tày.

- Tình hình nghiên cứu về ngôn ngữ Tày, ngôn ngữ trong dân ca và ngôn ngữ dân ca Tày cho thấy:

Các nhà nghiên cứu: Cung Văn Lược (1992), Hoàng Văn Ma (2002), Lương Bền (2015), Tạ Văn Thông (2017),... đã dành sự chú ý đặc biệt cho tiếng Tày, tập trung vào một số bình diện: nguồn gốc lịch sử, vị trí của tiếng Tày - Nùng, mối quan hệ giữa tiếng Tày, tiếng Nùng với nhau và với tiếng Việt, hệ thống chữ viết, các quy tắc chính tả và ngữ pháp Tày - Nùng; vấn đề ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chữ viết; tình hình sử dụng ngôn ngữ...

Các tác giả: Dương Kim Bội (1975), Đàm Thùy Linh (2009), Lê Thị Phương Thảo (2011), Nông Thị Ngọc (2012), Đinh Thị Liên (2012), Ngô Thị Thu Hằng (2012), Trịnh Thị Thảo (2013), Nguyễn Hằng Phương (2016), Hoàng Thu Trang (2017), Lê Thị Hồng Tím (2018), Nguyễn Thị Yên (2018), Nguyễn Văn Tuấn (2019),... đã tập trung nghiên cứu hình thức dân ca và những giá trị phản ánh từ góc nhìn văn hóa. Cho đến nay, không có nhiều nghiên cứu về ngôn ngữ dân ca Tày, mà chủ yếu về ngôn ngữ dân ca của người Kinh (Việt). Ngôn ngữ trong dân ca Tày chưa được bàn luận một cách đầy đủ, sâu sắc trong một chuyên khảo. Nghiên cứu về ngôn ngữ dân ca Tày phần lớn đi theo (không phải là đối tượng chính) trong nghiên cứu Văn học hay Văn hóa học.

1.2. Cơ sở lí thuyết và thực tiễn

Luận án đã đề cập tới cơ sở ngôn ngữ học, gồm: Lí thuyết về văn bản, văn bản nghệ thuật; Lí thuyết về ngữ nghĩa (trường nghĩa, chủ đề văn bản); Lí thuyết về ngôn ngữ trong Thi pháp học (ngôn ngữ trong văn bản nghệ thuật; những yếu tố tạo nên tính nhạc (tính nhịp điệu) lời dân ca: thể, vần, nhịp); Lí thuyết giao tiếp và lí thuyết hội thoại. Cơ sở Văn hóa học, gồm: Lí thuyết về văn hóa, bản sắc văn hóa và biểu tượng; Dân tộc Tày, tiếng Tày và vốn dân ca Tày.

1.3. Tiểu kết chương 1

Dân ca Tày đã thu hút được sự quan tâm của đông đảo các nhà nghiên cứu tiếp cận ở nhiều góc độ: văn hóa, văn học, dân tộc học, lịch sử, âm nhạc... Tuy nhiên cho đến nay, ngôn ngữ trong dân ca Tày chưa được quan tâm một cách đầy đủ, riêng biệt trong một chuyên khảo.

Dân ca Tày là những bài hát, câu hát dân gian trong đó có cả phần lời và phần giai điệu đều có vai trò quan trọng đối với việc xây dựng hình tượng hoàn chỉnh của tác phẩm. Về cơ sở lí thuyết và thực tiễn, luận án đã đề cập đến những khái niệm: văn bản, văn bản nghệ thuật,

kết cấu; trường nghĩa, chủ đề; ngôn ngữ nghệ thuật, nhịp điệu, vần, thể; lí thuyết giao tiếp, lí thuyết hội thoại; văn hóa, bản sắc văn hóa, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, biểu tượng ngôn ngữ; dân ca Tày, cuộc hát, chặng hát, khúc hát, lời hát...

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ DÂN CA TÀY

XÉT VỀ HÌNH THỨC VĂN BẢN

2.1. Kết cấu văn bản dân ca Tày

2.1.1. Kết cấu văn bản dân ca Tày theo quan hệ thứ bậc (bao hàm)

Quan hệ thứ bậc là sự sắp xếp theo tương quan bao hàm trong tổ chức văn bản dân ca, gồm một hệ các đơn vị (về lí thuyết, do văn bản có thể dài ngắn, đơn giản hay phức tạp khác nhau) bậc trên và bậc dưới, từ cuộc hát đến câu hát. Đó là thứ bậc: *cuộc hát - chặng hát - khúc hát - lời hát - đoạn hát - câu hát*.

Bậc	Lượn	Quan lang	Then
Bậc 1	cuộc hát lượn	cuộc hát quan lang	cuộc hát then
Bậc 2	- chặng hát chào mời - chặng hát tỏ tình - chặng hát kết - giã từ.	- chặng hát thử thách - chặng hát đón đầu	chặng hát = khúc hát = lời hát (thường gọi chung là “khúc hát”) - khúc hát <i>Roọng hương</i> - khúc hát <i>Vọng cảnh</i> - khúc hát <i>Phóng lệ</i> - khúc hát <i>Lập bình</i> - khúc hát <i>Cống sứ</i> - khúc hát <i>Cái cầu hào quang</i> ...
Bậc 3	- khúc hát <i>Lượn nài</i> - khúc hát <i>Lượn khan</i> - khúc hát <i>Lượn sập</i> - khúc hát <i>Lượn xo mị jail</i> - khúc hát <i>Lượn hoa</i> - khúc hát <i>Lượn trắng</i> - khúc hát <i>Lượn phjạc</i> - khúc hát <i>Lượn slảng</i> ...	- khúc hát <i>Khên lên</i> - khúc hát <i>Khửn đưây</i> - khúc hát <i>Thư tu</i> - khúc hát <i>Pjái fục</i> - khúc hát <i>Tuọng xính</i> - khúc hát <i>Tình tổ</i> - khúc hát <i>Lạy táng</i> - khúc hát <i>Rập lùa</i> ...	
Bậc 4	lời hát lượn	lời hát quan lang	
Bậc 5	đoạn hát lượn	đoạn hát quan lang	đoạn hát then
Bậc 6	câu hát lượn	câu hát quan lang	câu hát then

2.1.2. Kết cấu văn bản dân ca Tày theo quan hệ kế tiếp

Quan hệ kế tiếp là sự sắp xếp theo tương quan ngang bằng (kế tiếp theo thời gian) trong một bậc của tổ chức văn bản dân ca. Quan hệ này tạo nên những cấu trúc (Như đã nói ở trên, sau đây, luận án sử dụng thuật ngữ *cấu trúc* khi nói đến quan hệ giữa các cặp kế cận trong các loại văn bản dân ca, chủ yếu là các đoạn và các lượt lời).

Xét mỗi bậc từ cuộc hát đến câu hát, cấu trúc văn bản theo quan hệ kế tiếp của dân ca Tày tương đối phong phú. Cụ thể là: Cuộc hát có thể gồm một số chặng hát; Chặng hát có thể gồm một số khúc hát; Khúc hát có thể gồm một số lời hát; Lời hát có thể gồm một số đoạn hát; Đoạn hát có thể gồm một số câu hát.

Một hoặc một số lời hát có thể được thể hiện trong các đơn vị thuộc các bậc khác nhau, hoặc bao hàm các bậc này (chẳng hạn khi cả cuộc hát chỉ do một người hát, tức là một lời - hát then).

1/ Cấu trúc trong khúc hát:

Trong dân ca Tày, đáng chú ý nhất là cấu trúc trong khúc hát (được tạo nên do những lời hát), vì ngoài ý tứ được trao đáp, nó còn liên quan đến tình huống và mục đích cuộc hát, có liên quan đến sự kiện trao đáp hay độc thoại. Xem xét cấu trúc trong khúc hát là chỉ ra cách tổ chức các lời trong khúc hát. Căn cứ vào tính chất lượt lời, cấu trúc này phân biệt thành ba dạng: cấu trúc một chiều, cấu trúc đối đáp, cấu trúc trung gian.

Loại dân ca	Dạng kết cấu						Tổng số khúc hát	Tỉ lệ
	Một chiều		Đối đáp		Trung gian			
	Số khúc hát	Tỉ lệ	Số khúc hát	Tỉ lệ	Số khúc hát	Tỉ lệ		
Lượn	6	35,3	11	64,7	0	0	17	100
Quan lang	5	45,5	6	54,5	0	0	11	100
Then	10	62,5	0	0	6	37,5	16	100
Tổng	21	47,7	17	38,6	6	13,6	44	100

2/ Cấu trúc trong lời hát:

Xem xét cấu trúc trong lời hát là chỉ ra cách tổ chức các đoạn trong lời hát. Lời trong văn bản dân ca Tày thường gồm ba dạng: một đoạn, hai đoạn, ba đoạn:

Loại dân ca	Dạng cấu trúc						Tổng số	Tỉ lệ
	Một đoạn		Hai đoạn		Ba đoạn			
	Số lời hát	Tỉ lệ	Số lời hát	Tỉ lệ	Số lời hát	Tỉ lệ		
Lượn	146	47,7	55	18,0	105	34,3	306	100
Quan lang	0	0	6	10,0	53	90,0	59	100
Then	0	0	0	0	16	100	16	100
Tổng	146	38,3	61	16,0	174	45,7	381	100

2.2. Thể, vần, nhịp trong dân ca Tày

2.2.1. Thể

Thể là yếu tố quan trọng của nghệ thuật ngôn từ trong dân ca. Nó chi phối các yếu tố khác như: kết cấu, vần, nhịp,... của khúc hát. Trong dân ca Tày gồm cả hai hình thức: văn vần và văn xuôi, nhưng thường gặp là văn vần.

Trong 381 lời hát dân ca, có 1/381 lời có kết cấu hoàn toàn bằng văn xuôi (*Sắc cấp* trong then), 380 lời hát còn lại được cấu tạo bởi những lời văn vần. Sự tìm hiểu về thể, vần, nhịp chỉ dành cho 380 lời hát ở dạng văn vần. Dân ca Tày thuộc hai thể: 7 tiếng; hỗn hợp.

Loại dân ca	Thể				Tổng số lời hát - Tỷ lệ
	7 tiếng		Hỗn hợp		
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
Lượn	208	68,0	98	32,0	306 - 100
Quan lang	44	75,0	15	25,0	59 - 100
Then	3	20,0	12	80,0	15 - 100
Tổng	255	67,1	125	32,9	380 - 100

2.2.2. Vần

Cách gieo vần trong dân ca Tày có quy luật như sau: Sử dụng nhiều nhất là gieo vần lưng trong cả hai thể: 7 tiếng, hỗn hợp, hiếm khi gặp vần chân (chỉ gặp một số ít lời trong lượn). Thường tiếng thứ 7 câu trước vần với tiếng thứ 5 câu sau (đối với thể 7 tiếng), tiếng thứ 5 câu trước vần với tiếng thứ 3 câu sau (đối với thể 5 tiếng). Đây cũng chính là một đặc điểm khác biệt giữa văn vần dân gian Tày với thơ ca dân gian người Kinh. Gieo vần và hiệp vần giữa các thể có sự

chuyển đổi rất linh hoạt, tạo nên sự mềm dẻo, uyển chuyển phù hợp với cách nói, diễn đạt của từng loại dân ca. Những hiện tượng gieo vần đã liên kết các tiếng trong câu hát, câu trong lời, lời hát với lời hát lại với nhau thành một chỉnh thể hoàn chỉnh, tạo âm hưởng nhạc điệu cho lời ca, đồng thời mang lại vẻ đẹp cho ngôn từ nghệ thuật.

2.2.3. Nhịp

Nhịp trong dân ca Tày phong phú với những điểm ngắt giọng đặc trưng, có chu kì ngắn, lách đi lách lại liên tục, thể hiện nhịp tiết tấu trong dòng. Nhịp trong những câu lẻ 5, 7... tiếng thường là nhịp lẻ: 3-2, 3-2-2... Riêng ở những câu 7 tiếng hai nhịp chẵn thường có thể đọc gộp thành một nhịp 4 tiếng (3-4), hoặc nhịp lẻ lại được xen giữa hai nhịp chẵn (2-3-2). Xuất hiện phối hợp cả hai lối ngắt nhịp chẵn lẻ trong một đoạn, một bài. Nhịp trong các câu 4, 6, 8 tiếng... là nhịp chẵn: 2-2; 2-2-2; 4-4, 2-2-2-2.

Sự ngắt nhịp trong dân ca Tày phần nhiều đem lại kết quả là sự chia tách của những cụm từ, những chỗ lặp lại và ngắt giọng với số tiếng trước và sau nó như nhau tạo nên một nhịp điệu đặc biệt của lời hát, góp phần làm cho làn điệu dân ca luôn hấp dẫn người nghe.

2.3. Nhận xét về một số giá trị phản ánh qua hình thức ngôn ngữ văn bản dân ca Tày

2.3.1. Hình thức ngôn ngữ dân ca Tày phản ánh sự phong phú loại dân ca và kiểu cách thể hiện trong vốn văn nghệ cổ truyền Tày

Hình thức ngôn ngữ mỗi loại trong dân ca Tày có những sự tương đồng và khác biệt liên quan đến loại. Mỗi loại có một kiểu cách riêng, có thể gọi đó là sự *cách luật* (hay *khuôn thức*). Người Tày thường mới thoạt nghe đã biết ngay dân ca đang hát là loại nào. Hình thức dân ca Tày (ngôn ngữ góp phần làm nên hình thức này như một phương tiện thể hiện, đồng thời là chất liệu của các tác phẩm) gián tiếp phản ánh sự đa dạng trong vốn văn nghệ có từ xa xưa của một cộng đồng.

2.3.2. Hình thức ngôn ngữ dân ca Tày phản ánh một số nghi thức giao tiếp cổ truyền bằng lời ca ở vùng Tày

Hình thức ngôn ngữ mỗi loại trong dân ca Tày chủ yếu theo những khuôn thức (hay *thể thức*) có liên quan đến một số tập tục cổ truyền ở vùng Tày.

Hình thức đối đáp trong hát lượn và quan lang trước hết phản ánh những nét phong tục về quan hệ nam nữ và hôn nhân trong xã hội cổ truyền Tày. Trong những điệu hát giao duyên của người Tày, để cuộc đối đáp diễn ra bình thường và đạt được kết quả, các “diễn viên” phải tuân thủ các quy tắc hội thoại ở các vai giao tiếp khác nhau và hướng đến những mục đích đa dạng: quy tắc luân phiên lượt lời; quy tắc theo sát chủ đề của hội thoại và quy tắc đảm bảo quan hệ liên cá nhân - phép lịch sự.

Hát then là một thể loại dân ca tín ngưỡng, mang những đặc tính của trường ca (có dung lượng lớn, thường có cốt truyện) mang màu sắc tín ngưỡng tôn kính, thuật lại cuộc hành trình dằng dặc lên thiên giới để cầu xin một việc gì đó cho gia chủ. Hình thức ngôn ngữ của then ứng với các chặng - những chặng đường. Người làm then thường hát then trong các nghi lễ (có những tên gọi khác nhau) như cầu mưa, cầu nắng, giải hạn cầu may, cầu được mùa, cầu an, cúng tổ tiên, hay mừng nhà mới, mừng thọ ông bà, cha mẹ...

Từ phương diện hình thức ngôn ngữ của dân ca, có thể thấy người Tày rất coi trọng cách ứng xử theo nghi thức và hướng tới sự cộng cảm trong giao tiếp. Cuộc hát là những chặng đường và những khúc quanh lối rẽ, những đoạn thông thả và lời đối đáp, với những cấu trúc hướng tới những đối tượng khác nhau khi hát và mong chờ hồi âm: *nam - nữ; quan lang - pả mẹ; thầy mo (thay mặt cộng đồng) - then.*

2.3.3. Hình thức ngôn ngữ dân ca Tày phản ánh những nét chung với dân ca nhiều dân tộc khác ở Việt Nam

Theo sự phân loại, hát lượn, hát quan lang và hát then Tày là những loại thuộc nhóm dân ca sinh hoạt và nhóm dân ca nghi lễ. Hình thức ngôn ngữ các loại dân ca này gặp ở nhiều dân tộc khác ở Việt Nam. Đó là sự tương hợp văn hóa, có thể liên quan đến những đặc điểm chung về hoàn cảnh và lối tri nhận của các dân tộc

Hình thức đối đáp trong hát lượn và hát quan lang Tày có thể gặp dạng tương tự trong *hát ví, hát đúm, hát trống quân, hát ghẹo, hát quan họ, hát giặm...* của dân tộc Kinh; *hát tampla, lah lòng, lah long*

lah gop của người Cơ Ho; hát *tampot* của người Mạ; hát *giao duyên* của người Dao...

Hình thức hát kể theo lời trường ca trong hát then Tày có thể gặp dạng tương tự trong bộ *Khan Đăm Săn* và *Khan Đăm Kteh Mlan* nổi tiếng của dân tộc Ê Đê; trong sử thi nổi tiếng *Đẻ đất đẻ nước* (*Tẻ tắt tẻ rấc*) của người Mường, hoặc gần giống với hát xoan - lời hát cửa đình của người Kinh ở Phú Thọ...

2.4. Tiểu kết chương 2

Xét theo quan hệ thứ bậc (bao hàm), trong dân ca Tày, các cuộc hát, chặng hát, khúc hát, lời hát, đoạn hát và câu hát được tiến hành theo những khuôn thức nhất định. Ở lượn, cuộc hát được chia làm ba chặng: *hát chào mời*, *hát tỏ tình*, *hát kết - giã từ*. Ở quan lang, cuộc hát được chia làm hai chặng: *hát thử thách*, *hát đón dâu*. Ở then, mỗi cuộc hát là những chặng hát (đồng thời cũng là khúc hát, lời hát) ứng với những chặng đường trong cuộc hành trình của đoàn quân then, phù hợp với trình tự trong kết cấu của lễ hội.

Xét theo quan hệ kế tiếp, cấu trúc trong khúc hát (bậc “khúc hát”), được tạo nên do các lời hát, có liên quan đến các lượt lời chia thành ba dạng: một chiều, đối đáp, trung gian. Cấu trúc một chiều được sử dụng phổ biến hơn cả, then ưa dùng kiểu cấu trúc này; ít hơn là cấu trúc đối đáp, được sử dụng trong lượn, quan lang; ít hơn cả là cấu trúc trung gian, chỉ sử dụng trong then. Cấu trúc văn bản dân ca Tày gồm các lời hát với ba dạng cấu trúc: một đoạn, hai đoạn, ba đoạn. Cấu trúc ba đoạn được sử dụng nhiều nhất trong cả ba tiểu loại dân ca. Các lời hát trong dân ca nghi lễ (then, quan lang) hướng tới sự chuẩn mực, chủ yếu là các lời đủ ba đoạn, mực thước hơn dân ca giao duyên (lượn).

Dân ca Tày chủ yếu sáng tác theo 2 thể: 7 tiếng, thể hỗn hợp. Thể 7 tiếng được sử dụng nhiều nhất trong lượn, quan lang; Thể hỗn hợp được trải đều trong các chặng hát ở các tiểu loại dân ca. Then dùng nhiều nhất thể này khi diễn xướng trong các cuộc lễ.

Vần trong dân ca Tày chủ yếu là vần lưng, hiếm khi gặp vần chân (chỉ gặp một số ít khúc trong lượn). Ngắt nhịp gồm nhịp ngũ nghĩa và nhịp ngũ âm, có cả nhịp chẵn, có cả nhịp lẻ.

Chương 3

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ DÂN CA TÀY XÉT VỀ NGŨ NGHĨA

3.1. Ngũ nghĩa văn bản dân ca Tày

3.1.1. Chủ đề trong các loại dân ca Tày

Ở các loại hát trong dân ca (lượn, quan lang, then), chủ đề trong mỗi loại gắn với hoàn cảnh và mục đích diễn xướng của từng loại.

Chủ đề trong các loại dân ca Tày

Đơn vị	Lượn	Quan lang	Then
Cuộc hát	giao duyên	gã nghĩa thông gia	thình cầu
Chặng, khúc, lời hát (ứng với các tiểu chủ đề	đổi đáp chào mời, tâm trạng nhung nhớ, những sắc thái trong tình yêu, trạng thái đồng cảm yêu đương, tỏ tình, già từ nhẵn nhủ	đổi đáp chào mời, thử thách, thuận phong mĩ tục, cách ứng xử tình tề và tao nhã, cầu mong và nỗi mừng vui cho tác hợp	độc thoại kể về chuyện tới cỏi thần tiên, chuyện xưa tích cũ, cung vua phủ chúa, bách điều bách thú bách hoa..., nguyện cầu và tạ ơn

3.1.2. Các trường nghĩa cơ bản trong dân ca Tày

Qua khảo sát 5670 câu hát (lượn: 17 khúc hát, 2469 câu; quan lang: 11 khúc hát, 753 câu; then lễ hội (then cấp sắc): 10 khúc hát, 2448 câu) - những trường hợp nghiên cứu của ba loại, có thể thấy về cơ bản các từ ngữ thuộc 6 trường: người và lực lượng siêu nhiên, động vật và thực vật, sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên, đồ vật (đồ gia dụng và nông cụ), thời gian, sự vật hiện tượng khác. Trong mỗi trường còn có thể phân biệt thành những tiểu trường rất đa dạng. Chẳng hạn: các từ ngữ chỉ người và lực lượng siêu nhiên, gồm: quan hệ xã hội, từ xưng gọi; sự vật (bộ phận cơ thể, nội tâm...); hoạt động: hoạt động vật lí, hoạt động tâm lí; tính chất trạng thái: tính chất trạng thái hàm chất, tính chất trạng thái hàm lượng....

Từ ngữ thuộc các trường nghĩa trong văn bản khảo sát

Loại dân ca Trường	Lượn		Quan lang		Then		Tổng số từ ngữ - Tỷ lệ (Tổng số lượt - Tỷ lệ)
	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	
<i>Người & lực lượng siêu nhiên</i>	2082 (4407)	62,4 (63,7)	785 (1540)	70,8 (71,0)	2455 (4148)	69,4 (71,1)	5322 - 66,7 (10095 - 67,6)
<i>Động vật & thực vật</i>	622 (1172)	18,7 (17,0)	82 (139)	7,4 (6,4)	263 (372)	7,4 (6,4)	967 - 12,1 (1683 - 11,3)
<i>Đồ vật</i>	211 (348)	6,3 (5,0)	146 (293)	13,2 (13,5)	450 (742)	12,7 (12,7)	807 - 10,1 (1383 - 9,3)
<i>Sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên</i>	249 (526)	7,5 (7,6)	48 (95)	4,3 (4,4)	204 (298)	5,8 (5,1)	501 - 6,3 (919 - 6,2)
<i>Thời gian</i>	125 (394)	3,7 (5,7)	29 (77)	2,6 (3,5)	66 (129)	1,9 (2,2)	220 - 2,8 (600 - 4,0)
<i>Sự vật hiện tượng khác</i>	45 (67)	1,4 (1,0)	19 (27)	1,7 (1,2)	100 (148)	2,8 (2,5)	164 - 2,0 (242 - 1,6)
Tổng số - Tỷ lệ	3334 (6914)	100 (100)	1109 (2171)	100 (100)	3538 (5837)	100 (100)	7981 - 100 (14922 - 100)

3.2. Một số biểu tượng ngôn ngữ thường gặp trong dân ca Tày

Có thể khái quát các biểu tượng thường gặp trong dân ca Tày qua bảng sau:

Nhóm biểu tượng		Nghĩa biểu trưng	Văn bản
Vẻ đẹp, ước vọng	<i>bjooć</i> (hoa)	- vẻ đẹp của thiên nhiên và con người - tuổi trẻ, mùa xuân, đời người - khát vọng tình yêu, hạnh phúc	lượn, quan lang, then
	<i>fụợng hoàng</i> và <i>nốc loan</i> (loan phượng)	- thân phận cao quý - mong ước kết duyên đôi lứa, hạnh phúc hôn nhân	lượn, quan lang, then
	<i>ẻn</i> (én)	- sự giả tình yêu - điếm lành, niềm vui - mong ước hạnh phúc lứa đôi, cuộc sống hạnh phúc	lượn, quan lang, then
	<i>mjầu</i> (trầu)	- sự giao đãi - ý nguyện kết giao	lượn, quan lang, then
	<i>cấu</i> (cây cầu)	- sự kết nối - ước nguyện may mắn - mong ước hạnh phúc	lượn, then
	<i>ngoảng</i> (con ve)	- mở lời hay bày tỏ - mong ước gặp mặt	lượn, then
	<i>vạ/ bản</i> (trời)	- cõi thiêng liêng - sự cầu mong ân huệ	then

Nhóm biểu tượng		Nghĩa biểu trưng	Văn bản
	phải rằm khầu (tắm vải ướt khô)	- công lao sinh thành - nguyện đền đáp	quan lang
Khó khăn, thử thách	tàng (đường đi)	- sự xa xôi - quá trình đến với ước nguyện	lượn, then
	kéo (đèo)	- khó khăn, trở ngại - sự ngăn cách	lượn, then
	nằm lặc (nước sâu), nằm noòng (nước lủ)	- khó khăn, trở ngại - sự xa cách	lượn, then
	lằn phải lằn tàng (dây vải chắn đường)	- thử thách (tục lệ) - “nhập gia phải tùy tục”	quan lang...

Với hai nhóm biểu tượng “về đẹp, ước vọng” và biểu tượng “khó khăn, thử thách”, người Tày sử dụng nhiều hơn các biểu tượng “về đẹp, ước vọng”. Có thể giải thích bằng đặc trưng của dân ca Tày, rằng dân ca thường được cất lên trong những dịp vui vẻ hoặc linh thiêng, lời ca thường mang lại niềm vui, có ý tứ lạc quan khuyến khích người nghe người xem hành động và tiếp tục hi vọng, ít khi khuyên can dừng bước. Trở ngại được kể ra là để vượt qua, chứ không khiến người ta nhụt chí.

Các biểu tượng ngôn ngữ có thể được sử dụng trong tất cả các tiểu loại dân ca Tày. Nhưng dùng phổ biến nhất là trong hát lượn. Có thể giải thích bằng đặc trưng của loại dân ca này, rằng lượn là một lối hát đối đáp giữa trai và gái, làn điệu phong phú, lời lẽ thường bóng gió ẩn ý. Lượn thường mượn hình ảnh của các loài cây, các loài hoa, những hình ảnh sự vật, sự việc, những tích truyện xưa để giải bày tình cảm, tâm tư của các tầng lớp thanh niên nam nữ trong buổi gặp gỡ ban đầu và bày tỏ lời hẹn ước.

3.3. Nhận xét về một số giá trị phản ánh qua ngữ nghĩa dân ca Tày

3.3.1. Chủ đề dân ca phản ánh một số thuần phong mỹ tục Tày

Chủ đề các cuộc hát mang đặc trưng riêng của từng loại trong dân ca Tày, đó là: giao duyên; gá nghĩa thông gia và thỉnh cầu, được thể hiện ra ở những lời ca về tâm trạng, những sắc thái tình yêu trong

lượn; sự mừng vui, tác hợp cho cô dâu chú rể trong quan lang; là thế giới thần tiên và đường đi tới cõi thần tiên trong then.

Nhìn chung, chủ đề của các loại văn bản dân ca Tày là sự phản ánh những ước nguyện, qua lời hẹn ước của hát lượn, lời chúc mừng của quan lang trong lễ cưới, lời cầu khẩn của then trong nghi lễ.

Trong đời sống văn hóa tâm linh của người Tày có cả một thế giới phức hợp của con người giữa muôn sự muôn loài và thánh thần tiên phật. Sự đề cao phong tục và niềm tin vào các lực lượng thần linh là cái cốt lõi khiến cho diễn xướng dân ca Tày, đặc biệt là then trở nên gần gũi, gắn bó với đời sống và tâm linh của người dân qua nhiều thế hệ.

Như vậy, một số đặc trưng văn hóa của cộng đồng người Tày đã được phản ánh phần nào qua chủ đề của các văn bản dân ca, đó là: nét đẹp trong văn hóa ứng xử, lối sống trọng nghĩa tình, tinh thần lạc quan hướng tới tương lai, nhớ ơn nguồn cội, ngưỡng vọng thần linh.

3.3.2. Các trường nghĩa phản ánh những mảng hiện thực đời sống của người Tày

Các trường nghĩa đã phản ánh mối quan hệ của con người với cộng đồng bản làng, lao động sản xuất; lực lượng thần linh giúp con người bày tỏ những khát vọng; thế giới tự nhiên đa sắc màu; các đồ vật đa dạng gắn bó với đời sống lao động trong xã hội xưa... tất cả tạo nên nét đặc trưng riêng trong đời sống văn hóa - dân tộc của người Tày.

Các trường nghĩa trong văn bản dân ca Tày cho thấy: Thế giới thần linh trong dân ca, đặc biệt là then thể hiện đời sống tâm linh của người Tày vô cùng phong phú, các lực lượng thần linh được hình tượng hóa như những nhân vật có thật. Hệ thống thần linh của người Tày có nguồn gốc xuất phát từ tín ngưỡng đa thần của cư dân nông nghiệp lúa nước, nhưng lại được phủ bằng lớp vỏ thần linh Tam giáo. Qua dân ca Tày, có thể thấy những dấu ấn của các tôn giáo: Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo đều có mặt trong sinh hoạt tín ngưỡng của đồng bào.

3.3.3. Các biểu tượng ngôn ngữ phản ánh lối tri nhận và cách ứng xử của người Tày

Mỗi biểu tượng ngôn ngữ trong văn bản dân ca Tày là một sáng tạo độc đáo, kết quả của những liên tưởng theo văn hóa truyền thống Tày.

Trong hệ thống biểu tượng của hát quan lang, tục lệ *Lần phải lần*

tàng (dây vải chần đường) là thử thách nhà gái đặt ra, mang tính ước lệ cao. *Lần phải lần tàng* cũng là lời nhắc nhớ đến những khó khăn, cực nhọc mà cha mẹ cô dâu đã trải qua. Sợi dây màu đỏ là sợi dây nối kết tình duyên, nối kết quan hệ thông gia, màu đỏ của sợi dây chính là màu của hạnh phúc lứa đôi. Đây quả thực là một nét đẹp độc đáo trong đời sống văn hóa của người Tày.

Trong hệ thống biểu tượng của văn bản dân ca Tày, khi nói tới vẻ đẹp, *bjoóc* (hoa), *nốc* (chim)... luôn là lựa chọn để xây dựng biểu tượng này.

Một số biểu tượng trong dân ca Tày còn thể hiện sự giao đãi, lòng mến khách của người Tày. Theo tục lệ của người Tày, khi khách đến chơi nhà, chén *lầu* (rượu), miếng *mjầu mác* (trầu cau) luôn đi cùng với lời chào, lời thăm hỏi.

Biểu tượng *phải rằm khầu* (tắm vải ướt khô) về công lao sinh thành và nguyện đền đáp gắn với lễ vật con rể dâng nộp cho nhà gái, có lễ vật dành riêng cho mẹ cô dâu, nhắc nhớ tới giai thoại xúc động người mẹ lấy vật áo của mình lót thay tã cho con. Ý tại ngôn ngoại của biểu tượng này là một nét văn hóa làm xúc động lòng người.

Một số biểu tượng như trên cũng gặp trong văn hóa của người Kinh và có thể nhiều dân tộc khác: *bjoóc* (hoa), *mjầu* (trầu), *kéo* (đèo), *nằm lặc* (nước sâu)...

3.4. Tiểu kết chương 3

Tìm hiểu chủ đề là bước đầu tiên để đi sâu hiểu ngữ nghĩa của ngôn ngữ trong văn bản dân ca. Nội dung của một cuộc hát được phân phối thành nội dung của các chặng, khúc, lời, đồng thời nhất quán với chủ đề cuộc hát. Chủ đề các cuộc hát dân ca Tày luôn gắn với mục đích và hoàn cảnh diễn xướng của từng tiểu loại. Ở hát lượn là giao duyên, hát quan lang là gá nghĩa thông gia, hát then là thỉnh cầu.

Qua khảo sát những trường hợp nghiên cứu của dân ca Tày, gồm 5670 câu hát (lượn: 17 khúc hát, 2469 câu; quan lang: 11 khúc hát, 753 câu; then lễ hội (then cấp sắc): 10 khúc hát, 2448 câu), các từ ngữ thuộc 6 trường nghĩa cơ bản: người và lực lượng siêu nhiên, động vật và thực vật, sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên, đồ vật (đồ gia dụng và nông cụ), thời gian, sự vật hiện tượng khác. Các tiểu trường của 6

trường cũng rất đa dạng, phản ánh những lối tri nhận của người Tày được phản ánh qua tiếng Tày.

Các từ ngữ thuộc trường người và lực lượng siêu nhiên có số lượng chiếm ưu thế nhất, các từ ngữ thuộc trường động vật và thực vật có tần số xuất hiện nhiều thứ hai, tiếp đến là các từ ngữ thuộc trường đồ vật, ít hơn là các từ ngữ thuộc trường “sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên”, ít hơn cả là các từ ngữ thuộc trường “thời gian”, ít nhất là các từ ngữ thuộc trường “sự vật hiện tượng khác” trong văn bản dân ca.

Các biểu tượng ngôn ngữ thường gặp trong dân ca Tày được chia thành hai nhóm: nhóm biểu tượng đại diện cho “vẻ đẹp, ước vọng” (*bjooóc* (hoa), *fưong/ fưong hoàng* (phượng hoàng), *nóc loan* (chim loan), *ẻn* (chim én), *cầu* (cây cầu), *mjầu* (trâu), *ngoảng* (ve), *vạ/ bản* (trời), *phải rằm khầu* (tắm gội ướt khô)); nhóm biểu tượng đại diện cho “khó khăn, thử thách” (*tàng* (con đường), *kéo* (đèo), *nằm lặc* (nước sâu), *nằm noòng* (nước lũ), *lần phải lần tàng* (dây vải chần đường))... Ở hai nhóm biểu tượng này, người Tày sử dụng nhiều hơn các biểu tượng “vẻ đẹp, ước vọng”. Các biểu tượng ngôn ngữ được sử dụng trong hầu hết các loại dân ca Tày, nhưng phổ biến nhất là trong lượn.

KẾT LUẬN

1. Dân ca Tày có thể được tìm hiểu từ nhiều góc nhìn khác nhau: Văn hóa học, Văn học, Văn tự học, Âm nhạc..., trong đó có Ngôn ngữ học. Nghiên cứu ngôn ngữ các tác phẩm văn học dân gian Tày từ góc nhìn Ngôn ngữ học giúp hiểu biết được cái hay cái đẹp trong tiếng Tày, đồng thời khám phá được phần nào vốn văn hóa phi vật thể, góp phần giới thiệu, tôn vinh tâm huyết, tài năng của các nghệ sĩ dân gian Tày trong sáng tạo nghệ thuật, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống vô giá của người Tày.

Luận án tập trung nghiên cứu những đặc điểm ngôn ngữ trong các loại văn bản nói trên theo hai phương diện chính: Một là: đặc điểm hình thức ngôn ngữ trong dân ca Tày. Trong đó, luận án tìm hiểu các khía cạnh hình thức của những đơn vị khảo sát: cuộc, chặng, khúc, lời, thể, vần, nhịp, các loại cấu trúc... Hai là: đặc điểm ngữ nghĩa

trong dân ca Tày. Trong đó, luận án đi sâu vào các khía cạnh ngữ nghĩa: chủ đề, trường nghĩa, các biểu tượng...

Trong khuôn khổ của luận án và thực tế kiểm kê tính chất của ngữ liệu hiện có (có đối dịch song ngữ tương đối đầy đủ và rõ ràng), luận án xác định chỉ khảo sát các văn bản dân ca Tày thuộc ba tiểu loại: *lượn, quan lang, then*, trong vốn dân ca phong phú với số lượng văn bản đồ sộ của dân tộc này. Các văn bản dân ca Tày nói trên đã được các tác giả sưu tầm và biên soạn, thể hiện ở hai dạng thức ngôn ngữ: nguyên văn tiếng Tày (ghi bằng chữ hệ latin) và dịch văn học (ghi bằng chữ Quốc ngữ).

Đây là những đại diện của dân ca Tày, được sưu tầm ở hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn.

2. Một số đặc điểm hình thức ngôn ngữ đáng chú ý trong văn bản dân ca Tày:

Qua khảo sát và miêu tả 44 khúc hát, 381 lời hát, 6931 câu (lượn: 17 khúc hát, 306 lời hát, 2469 câu; quan lang: 11 khúc hát, 59 lời hát, 753 câu; then: 16 khúc hát, 16 lời hát, 3709 câu (then kì yên, cầu chúc: 6 khúc hát, 1261 câu; then lễ hội (then cấp sắc): 10 khúc hát, 2448 câu) như những nghiên cứu trường hợp, có thể nhận xét:

Một là: Xét theo quan hệ thứ bậc (bao hàm), có thể thấy trong dân ca Tày, các cuộc hát, chặng hát, khúc hát, lời hát, đoạn hát và câu hát được xếp đặt theo lớp lang và chịu sự chi phối của những khuôn thức nhất định, có liên quan đến loại dân ca. Tuy nhiên, các khuôn thức này vẫn dành chỗ cho sự ứng tác sáng tạo của chủ thể diễn xướng.

Ở lượn, cuộc hát bắt đầu từ lúc trai gái gặp nhau và cất lên lời ca, cho tới khi kết thúc - giã từ. Cuộc hát được chia làm 3 chặng: *hát chào mời, hát tỏ tình, hát kết - giã từ*. Ở quan lang, cuộc hát quan lang bắt đầu khi nhà trai đặt chân tới bản, đến lúc xin phép nhà gái đón dâu xong xuôi, gắn với tiến trình nghi lễ của đám cưới Tày. Cuộc hát được chia làm hai chặng: *hát thử thách, hát đón dâu*. Ở then, mỗi cuộc hát then là những chặng hát (đồng thời cũng là khúc hát, lời hát) ứng với những chặng đường, từ khi bắt đầu cho tới lúc kết thúc cuộc hành trình của đoàn quân then đi lên trời - thế giới thần tiên.

Xét theo quan hệ kế tiếp (sự sắp xếp theo tương quan ngang bằng, lần lượt theo thời gian trong một bậc của văn bản dân ca), có thể

thấy: Trong văn bản dân ca Tày, cấu trúc ba đoạn chiếm ưu thế (45,7%), được sử dụng trong cả ba loại: then, quan lang, lượn. Then chỉ dùng cấu trúc ba đoạn để xây dựng văn bản; ít hơn là cấu trúc một đoạn (38,3%), được sử dụng duy nhất trong lượn; ít hơn cả là cấu trúc hai đoạn (16,0%), được sử dụng trong lượn, quan lang. Dân ca Tày sử dụng ba dạng cấu trúc bằng lời: một chiều, đối đáp, trung gian. Cấu trúc một chiều chiếm ưu thế hơn cả (47,7%), tiếp đó là cấu trúc đối đáp (38,6%), ít nhất là cấu trúc trung gian (13,6%). Cấu trúc một chiều được sử dụng phổ biến trong then. Cấu trúc đối đáp được sử dụng trong lượn và quan lang. Cấu trúc trung gian chỉ sử dụng trong then, không thấy xuất hiện trong lượn, quan lang.

Hai là: Trong dân ca Tày có hai thể: thể 7 tiếng, thể hỗn hợp. Chiếm ưu thế nhất là thể 7 tiếng (67,1%), được sử dụng chủ yếu ở trong lượn, quan lang. Sau đó là thể hỗn hợp (32,9%), được sử dụng nhiều trong then với sự phối xen đa dạng của các thể có số tiếng ngắn dài khác nhau, ít nhất là 1 tiếng, nhiều nhất là 11 tiếng. Lượn, quan lang không thấy sự hợp thể với các câu có số tiếng ngắn: 1, 2, 3 tiếng và các câu có số tiếng dài: 10, 11 tiếng.

Ba là: Dân ca Tày chủ yếu gieo vần lưng trong cả hai thể: 7 tiếng, hỗn hợp, hiếm khi gặp vần chân (chỉ gặp một số ít lời hát trong lượn). Gieo vần và hiệp vần giữa các thể có sự chuyển đổi rất linh hoạt, tạo nên sự mềm dẻo, uyển chuyển phù hợp âm nhạc và với cách nói, diễn đạt của từng loại dân ca, khi tha thiết mượt mà, lúc cô đọng hàm súc.

Bốn là nhịp trong dân ca Tày khá phong phú với những điểm ngắt giọng giữa các cụm từ đặc trưng. Ngắt nhịp gồm nhịp ngữ nghĩa và nhịp ngữ âm, có cả nhịp chẵn, có cả nhịp lẻ. Nhịp chẵn trong những câu có số tiếng chẵn thường là 2-2; 2-2-2; 4-4, 2-2-2-2... và nhịp lẻ trong những câu có số tiếng lẻ thường là 3-4, 3-2-2; 3-2 hoặc nhịp lẻ lại được xen giữa hai nhịp chẵn (2-3-2)...

Xét về thể, vần, nhịp, ở các tiểu loại dân ca sự khác biệt không phải nhiều, chủ yếu là ở thể và là sự khác biệt giữa then với lượn và quan lang. Về mặt diễn xướng, điều này cũng tương ứng với một loại hát của ca sĩ chuyên nghiệp (then) trong hoàn cảnh khuôn thức nghi lễ, với hai loại hát của ca sĩ nghiệp dư (lượn, quan lang) trong hoàn cảnh nhiều tùy hứng ứng tác. Đó là đặc trưng của loại “hát nói” (còn gọi là

“hát kể”) rất thường gặp trong then. Những đặc điểm về thể, vần, nhịp có vai trò tạo nên sự hài hòa nhằm liên kết văn bản về hình thức, đồng thời cũng góp phần biểu đạt những đặc điểm nội dung của lời ca, tạo ra phong cách ngôn ngữ đặc trưng của từng loại dân ca Tày.

3. Một số đặc điểm ngữ nghĩa đáng chú ý trong dân ca Tày:

Một là: Chủ đề cuộc hát lượn là **giao duyên** (với những biểu hiện là tâm trạng, những sắc thái trong tình yêu, gọi nhắc hay hướng tới trạng thái đồng cảm), của cuộc hát quan lang là **gá nghĩa thông gia** (với những biểu hiện là thuần phong mỹ tục, cách ứng xử tinh tế và tao nhã, cuối cùng là sự mừng vui cho tác hợp), của cuộc hát then là **thỉnh cầu** (với những biểu hiện là thế giới thần tiên và đường đi tới cõi thần tiên, cầu xin và tạ ơn thần tiên). Những chủ đề này chính là sự thể hiện của ngữ nghĩa, là cái người nói/ hát và người nghe cần hướng tới (và cảm thông) qua phương tiện ngôn ngữ trong dân ca. Ở các loại hát trong dân ca (lượn, quan lang, then), chủ đề có nhiều điểm chung và có không ít những điểm riêng biệt, gắn với hoàn cảnh và mục đích diễn xướng của từng loại.

Hai là: Qua khảo sát 5670 câu hát (lượn: 17 khúc hát, 2469 câu; quan lang: 11 khúc hát, 753 câu; then lễ hội (then cấp sắc): 10 khúc hát, 2448 câu) - những trường hợp nghiên cứu của ba loại, có thể thấy về cơ bản các từ ngữ trong dân ca Tày thuộc 6 trường: người và lực lượng siêu nhiên, động vật và thực vật, sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên, đồ vật (đồ gia dụng và nông cụ), thời gian, sự vật hiện tượng khác.

Các từ ngữ thuộc trường người và lực lượng siêu nhiên có số lượng rất lớn và tần số xuất hiện rất cao: 5322/7981 từ ngữ (66,7%), với 10095/14992 lượt (67,6%). Chiếm số lượng nhiều nhất là tiểu trường chỉ hoạt động, tính chất trạng thái, ít hơn là tiểu trường quan hệ xã hội, từ xưng gọi, ít hơn cả là tiểu trường chỉ bộ phận cơ thể, nội tâm... thuộc người và lực lượng siêu nhiên.

Các từ ngữ thuộc trường động vật và thực vật có số lượng và tần số xuất hiện nhiều thứ hai: 967/7981 từ ngữ (12,1%), với 1683/14992 lượt (11,3%), chiếm số lượng cao nhất là tiểu trường chỉ hoạt động, tính chất trạng thái, tiếp theo là tiểu trường cách gọi động vật và thực vật, ít nhất là tiểu trường chỉ bộ phận thuộc động vật và thực vật.

Các từ ngữ thuộc trường đồ vật có số lượng và tần số xuất hiện nhiều thứ ba: 807/7981 từ ngữ (10,1%), với 1383/14992 lượt (9,3%), chiếm số lượng cao nhất là tiểu trường cách gọi đồ vật, ít hơn là tiểu trường chỉ hoạt động, tính chất trạng thái thuộc đồ vật, ít hơn cả là tiểu trường chỉ bộ phận thuộc đồ vật.

Các từ ngữ thuộc trường “sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên” có số lượng và tần số xuất hiện nhiều thứ tư: 501/7981 từ ngữ (6,3%), với 919/14992 lượt (6,2%). Chiếm số lượng cao nhất là tiểu trường cách gọi sự vật vô sinh, tiếp theo là tiểu trường chỉ hoạt động, tính chất trạng thái thuộc sự vật vô sinh, ít nhất là tiểu trường chỉ bộ phận thuộc sự vật vô sinh.

Các từ ngữ thuộc trường “thời gian” có số lượng và tần số xuất hiện là: 220/7981 từ ngữ (2,8%), với 600/14992 lượt (4,0%).

Các từ ngữ thuộc trường “sự vật hiện tượng khác” có số lượng và tần số xuất hiện ít nhất: 164/7981 từ ngữ (2,0%), với 242/14992 lượt (1,6%), chiếm số lượng nhiều nhất là tiểu trường cách gọi sự vật hiện tượng khác, tiếp theo là tiểu trường chỉ hoạt động, tính chất trạng thái thuộc sự vật hiện tượng khác. Ở trường nghĩa này không xuất hiện tiểu trường chỉ bộ phận thuộc sự vật hiện tượng khác.

Số lượng các từ ngữ và tần số xuất hiện của chúng trong những văn bản dân ca Tày nói lên điều gì? Đây là câu hỏi không dễ trả lời. Có thể điều này liên quan đến đặc điểm tri nhận “dĩ nhân vi trung”, đồng thời cũng phù hợp với quy luật thường gặp trong văn nghệ dân gian: thiên về lối miêu tả (“thuyết” về những sự vật hiện tượng được nêu ra, trong trường hợp này thường là “người”, “động vật, thực vật” và “đồ vật”).

Một số biểu tượng ngôn ngữ thường gặp trong dân ca Tày là: *bjoóc* (hoa), *fương/ fưong* *hoàng* (phượng hoàng), *nốc loan* (chim loan), *én* (chim én), *cầu* (cây cầu), *mjầu* (trầu), *ngoảng* (ve), *vạ/ bản* (trời), *tàng* (con đường), *phải rằm khầu* (tắm vải ướt khô), *kéo* (đèo), *nằm lặc* (nước sâu), *lản phải làn tàng* (dây vải chắn đường)... Trong dân ca Tày, các biểu tượng này giúp kể về những chặng đường phấn đấu tới hạnh phúc và những ước vọng của những thế hệ người dân Tày.

4. Nhìn chung, xét về phương diện phản ánh, những văn bản dân ca Tày được khảo sát trong luận án là những bài ca phong tục, thuộc

loại dân ca nghi lễ và dân ca sinh hoạt. Trong đó, then là điển hình của loại thứ nhất; lượn là điển hình của loại thứ hai. Dù đời thường hay nghi lễ, thì mọi cuộc hát lượn, quan lang và then đều toát lên ước nguyện “có hậu” - tinh thần của văn nghệ dân gian.

Hình thức văn bản dân ca Tày cho thấy, dân ca Tày mang những đặc trưng phong cách “hát nói”, với hai loại “hát kể” và “hát đối đáp”. Hát lượn và hát quan lang chủ yếu là những lời ca trao đi đáp lại giữa nam và nữ (hát nhiều giọng), có ước mồi bóng gió có cả khích bác thử lòng và hẹn hò thề bồi. Trong then, dưới hình thức chủ yếu là độc thoại (hát một giọng) trong cấu trúc đơn chiều, thực ra người hát đang hình dung Ông Giời (*then*) đang lắng nghe và đáp lại theo cách rất riêng biệt (bằng sự linh ứng). Đó là lối trần gian hóa những đáng siêu nhiên trong tín ngưỡng đa thần của người xưa. Đối đáp bằng lời ca, xen kẽ các loại cấu trúc, vừa hát theo lối cách luật vừa nói ứng tác lối “hát nói” (“hát kể”), là một kiểu cách dân ca cổ xưa, phổ biến ở nhiều dân tộc ở Việt Nam.

Ở góc độ ngữ nghĩa, những chủ đề, trường nghĩa, biểu tượng cho thấy lối tri nhận và một số nét trong văn hóa ứng xử mang đậm nét bản sắc Tày. Tìm hiểu các trường nghĩa trong văn bản dân ca Tày giúp hình dung một thế giới hiện thực và hư ảo đan xen trong tâm thức của người Tày.

5. Một số hướng cần tiếp tục nghiên cứu: các đặc điểm ngữ pháp; các phương thức liên kết văn bản; lập luận; lối tri nhận và ẩn dụ ý niệm; các biện pháp tu từ; các chiến lược giao tiếp trong đối đáp..., qua ngôn ngữ trong văn bản dân ca Tày.

Dân tộc Tày có vốn văn học dân gian khá đồ sộ, đa dạng, độc đáo. Họ có chữ viết riêng nên đã lưu giữ được nhiều tác phẩm cho đến nay, đó là: *phong slur, lượn, quan lang, then, phuoối pác, phuoối rọi, vén noọng nòn...* Là một bộ phận của văn học dân gian, những tác phẩm dân ca này không chỉ cho thấy cách thức tổ chức ngôn ngữ trong văn bản nghệ thuật, mà còn phản ánh tinh thần, lối sống và tâm tư tình cảm của người Tày. Trong những nghiên cứu tiếp theo, cần mở rộng các đối tượng khảo sát khác trong vốn dân ca Tày (ngoài *lượn, quan lang, then*), đồng thời chú ý đến các văn bản dân ca *lượn, quan lang, then* ở những địa phương Tày khác nhau (ngoài hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn).